Người ký: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
Thời gian ký: 10.03.2025 15:14:05 +07:00

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

MỤC LỤC

---oOo---

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-06
3- BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07-10
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	11
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	12-14
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	15-54

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (dưới đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày bản báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập

Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCP Nông thôn Sông Kiên được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp.

Vào ngày 06 tháng 5 năm 2014, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt.

Ngày 10 tháng 3 năm 2023, Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giấy phép số 12/GP-NHNN thay thế cho giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 và được sửa đổi Điều 2 về Vốn điều lệ theo Quyết định số 2722/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 12 năm 2024.

Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995) và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 02 tháng 8 năm 2023.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ công ty Con là Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty Con này hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và đăng ký thay đổi lần 14 ngày 19/02/2024) với mức vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 11.779.848 triệu đồng.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;

- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;

- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;

- Góp vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;

- Cung cấp dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;

- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép.

Mã chứng khoán niêm yết: NVB

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 22 chi nhánh, 42 phòng giao dịch. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Ngân hàng có 01 công ty Con.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị		Ngày bổ nhiệm
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Chủ tịch	29/07/2021
Bà Hoàng Thu Trang	Phó Chủ tịch	18/11/2023
Ông Dương Thế Bằng	Thành viên	18/11/2023
Bà Nguyễn Thị Hài Hòa	Thành viên	18/11/2023
Bà Trịnh Thanh Mai	Thành viên độc lập	18/06/2022
Ban kiểm soát		
Bà Đỗ Thị Đức Minh	Trưởng ban	08/04/2023
Bà Vũ Kim Phượng	Thành viên	24/04/2015
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên	08/04/2023
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Ông Tạ Kiều Hưng	Tổng Giám đốc	27/06/2023
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	14/11/2022
Bà Võ Thị Thùy Dương	Phó Tổng Giám đốc	19/02/2024
Ông Nguyễn Viết Hợi	Phó Tổng Giám đốc phụ trách khu vực Miền Nam	22/07/2024
Bà Bùi Thị Khánh Vân	Kế toán trưởng	02/12/2022

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là Bà Bùi Thị Thanh Hương - Chủ tịch HĐQT.

Theo giấy ủy quyền số 55/2023/QĐUQ-CTHĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2023, Bà Bùi Thị Thanh Hương đã ủy quyền cho Ông Tạ Kiều Hưng - Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC được chỉ định là kiểm toán viên năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 1700169766 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Tạ Kiều Hưng

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: A06.24.204-HN/MOORE AISC-DN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân ("Ngân hàng"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025, từ trang 07 đến trang 54, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán của Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến kiểm toán nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc đến các chính sách đặc biệt mà Ngân hàng đang áp dụng trong thời gian thực hiện cơ cấu lại như sau:

- Thuyết minh mục IV.10 về chính sách kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ; thuyết minh mục IV.11 phân loại nợ, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro tín dụng, theo đó việc thu hồi các khoản nợ xấu, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng thực hiện theo năng lực tài chính của Ngân hàng theo lộ trình đã được xây dựng đến năm 2030 tại phương án cơ cấu lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt vào ngày 07 tháng 02 năm 2024.

- Thuyết minh mục IV.10 về chính sách kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ; việc bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), các công ty mua bán nợ và các tổ chức khác sẽ được thực hiện theo lộ trình đã xây dựng trong phương án cơ cấu lại của Ngân hàng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, căn cứ theo Nghị Quyết số 42/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung và thay thế, việc ghi nhận các khoản chênh lệch giữa giá bán nợ với giá gốc, thoái lãi dự thu của các khoản nợ xấu trước ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh với mức tối thiểu bằng với chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh từng năm và theo lộ trình trong phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt. Đối với lãi dự thu phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 của các khoản nợ xấu, Ngân hàng đã thực hiện thoái toàn bộ trong năm 2024 theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt.

- Thuyết minh mục IV.12.5 đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, khoản dự phòng đang được trích lập theo năng lực tài chính của Ngân hàng theo Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030 của Ngân hàng.

- Thuyết minh V.7 - Góp vốn, đầu tư dài hạn, Ngân hàng có kế hoạch thoái vốn và thực hiện trích lập dự phòng theo phương án cơ cấu lại đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt. Trong năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư này theo lộ trình của phương án cơ cấu lại.

- Các khoản phải thu từ hoạt động bán nợ (thuyết minh V.5 và V.10.2), Ngân hàng đã thực hiện việc nhận thêm tài sản đảm bảo từ bên thứ ba nhằm đảm bảo cho việc tuân thủ trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động này. Trong phương án cơ cấu lại của Ngân hàng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt vào ngày 07 tháng 02 năm 2024, các khoản này sẽ thực hiện thu hồi theo lộ trình và xử lý dần theo năng lực tài chính của Ngân hàng. Các khoản này đã được báo cáo định kỳ đến các cơ quan có thẩm quyền.

MOORE AISC

Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp theo)

- Khoản dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trình bày tại thuyết minh V.6.2 đang được trích lập theo năng lực tài chính tối thiểu hàng năm theo lộ trình đã xây dựng tại phương án cơ cấu lại gắn giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt.

- Khoản phải thu, lãi và phí phải thu thuộc tài sản có khác trình bày tại thuyết minh V.10, Ngân hàng đã có báo cáo gửi cơ quan có thẩm quyền và xây dựng lộ trình thoái thu trong phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trong năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện thoái lãi dự thu đối với các khoản nợ xấu, trích lập dự phòng suy giảm đối với các tài sản gán nợ chờ xử lý theo lộ trình của phương án cơ cấu lại.

Sau khi nhận được ý kiến phản hồi của cơ quan có thẩm quyền ngày 07/02/2024 về Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030, Ngân hàng rà soát các nội dung, thực hiện phê duyệt và triển khai phương án cơ cấu lại này theo Nghị quyết số 1429/2024/NQ-HĐQT, 1430/2024/NQ-HĐQT ngày 28/06/2024 theo thẩm quyền và báo cáo cơ quan có thẩm quyền. Nội dung cơ bản của phương án cơ cấu lại của Ngân hàng và việc thực hiện các nội dung theo phương án cơ cấu lại trong năm 2024 được trình bày tại mục VIII.35 Thông tin khác và thông tin về hoạt động liên tục - Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

M.S.D.N: 0300513041 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC - QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Phạm Văn Vinh	**Nguyễn Văn Tuyên**
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0112-2023-005-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0111-2023-005-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**V.01**	**296.645**	**248.513**
II. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước	**V.02**	**3.507.305**	**2.287.057**
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**V.03**	**15.073.929**	**8.460.903**
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		15.073.929	8.460.903
2. Cho vay các TCTD khác		-	-
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI. Cho vay khách hàng		**69.978.404**	**54.266.164**
1. Cho vay khách hàng	**V.04**	71.174.720	55.344.259
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	**V.05**	(1.196.316)	(1.078.095)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	**V.06**	**18.718.304**	**13.111.761**
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		4.550.275	7.736.856
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		14.325.518	5.652.828
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(157.489)	(277.923)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	**V.07**	**371.244**	**654.682**
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		719.600	719.600
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(348.356)	(64.918)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
IX. Tài sản cố định		**922.110**	**785.746**
1. Tài sản cố định hữu hình	**V.08**	208.567	171.708
a. Nguyên giá tài sản cố định		*397.059*	*363.648*
b. Hao mòn tài sản cố định		*(188.492)*	*(191.940)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**V.09**	713.543	614.038
a. Nguyên giá tài sản cố định		*849.448*	*735.147*
b. Hao mòn tài sản cố định		*(135.905)*	*(121.109)*
X. Bất động sản đầu tư		-	-
XI. Tài sản có khác	**V.10**	**9.630.775**	**16.434.673**
1. Các khoản phải thu		8.192.892	10.601.989
2. Các khoản lãi, phí phải thu		499.530	3.569.597
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác		2.617.793	2.482.357
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.679.440)	(219.270)
TỔNG TÀI SẢN		**118.498.716**	**96.249.499**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	**V.11**	**10.036.450**	**9.030.301**
1. Tiền gửi của các TCTD khác		10.036.450	9.030.301
2. Vay các TCTD khác		-	-
III. Tiền gửi của khách hàng	**V.12**	**96.117.186**	**76.850.214**
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		**86.313**	**26.407**
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**V.13**	**11.150**	**16.658**
VI. Phát hành giấy tờ có giá	**V.14**	**4.304.643**	**3.166.906**
VII. Các khoản nợ khác	**V.15**	**1.850.128**	**2.064.341**
1. Các khoản lãi, phí phải trả		1.186.011	1.806.629
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		664.117	257.712
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**112.405.870**	**91.154.827**
VIII. Vốn và các quỹ	**V.16**	**6.092.846**	**5.094.672**
1. Vốn của TCTD		11.749.988	5.571.911
a. Vốn điều lệ		*11.779.848*	*5.601.555*
b. Vốn đầu tư XDCB		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		*(216)*	-
d. Cổ phiếu quỹ		*(29.644)*	*(29.644)*
2. Quỹ của TCTD		106.551	157.516
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		(5.763.693)	(634.755)
Lợi nhuận / (lỗ) năm nay		(5.128.938)	(669.556)
Lợi nhuận / (lỗ) năm trước		(634.755)	34.801
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**118.498.716**	**96.249.499**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
1. Bảo lãnh vay vốn	VIII.29	28.644	28.644
2. Cam kết giao dịch hối đoái	VIII.29	13.317.723	4.438.665
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		*1.397.853*	-
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		*889.543*	*72.765*
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		*11.030.327*	*4.365.900*
2.4 Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	VIII.29	204.014	417.270
5. Bảo lãnh khác	VIII.29	5.435.180	2.871.193
6. Các cam kết khác	VIII.29	8.838.410	4.442.664
7. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		20.410.771	10.090.644
8. Nợ khó đòi đã xử lý		1.601.096	978.304
9. Tài sản và chứng từ khác		55.128.422	23.992.325

TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Quỳnh Trang	Bùi Thị Khánh Vân	Lê Kiều Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.17	2.928.691	6.433.619
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.18	4.710.884	5.976.390
I. Thu nhập lãi thuần		**(1.782.193)**	**457.229**
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		165.438	102.350
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		90.470	68.832
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.19	**74.968**	**33.518**
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.20	**125.512**	**202.454**
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.21	**131.422**	**160.484**
5. Thu nhập từ hoạt động khác		67.669	82.286
6. Chi phí hoạt động khác		89.876	216.819
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.22	**(22.207)**	**(134.533)**
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-
VIII. Chi phí hoạt động	VI.23	**3.392.048**	**1.238.721**
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**(4.864.546)**	**(519.569)**
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**263.544**	**146.950**
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		**(5.128.090)**	**(666.519)**
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		848	3.037
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.24	**848**	**3.037**
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		**(5.128.938)**	**(669.556)**
XIV. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/1 cổ phiếu)	V.16.2	**(8.394)**	**(1.202)**

TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Quỳnh Trang	Bùi Thị Khánh Vân	Tạ Kiều Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | *Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.003.959	4.379.491
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(5.327.730)	(5.803.178)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		71.825	33.728
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		335.270	362.938
05. Thu nhập khác		(28.812)	(24.558)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.531	239
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.209.704)	(880.281)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(175)	(3.907)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**(153.836)**	**(1.935.528)**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		-	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(5.486.109)	(1.505.558)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	223.373
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(15.830.461)	(7.621.986)
13. (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý bù đắp tổn thất các khoản		(275.190)	(192.553)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		1.816.935	(445.347)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | *Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		1.006.149	513.057
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		19.266.972	5.499.885
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		763.602	1.170.151
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(5.508)	(5.582)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		59.906	26.407
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		403.432	(406.392)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(50.965)	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**1.514.927**	**(4.680.073)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(184.977)	(105.463)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.602	1.370
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(2.358)	(11.775)
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		**(185.733)**	**(115.868)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		6.178.077	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		374.135	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		**6.552.212**	**-**
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**7.881.406**	**(4.795.941)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		**10.996.473**	**15.792.414**
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		**-**	**-**
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**VII.25**	**18.877.879**	**10.996.473**

TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Quỳnh Trang	Bùi Thị Khánh Vân	Đặng Kiều Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCP Nông thôn Sông Kiên được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp.

Vào ngày 06 tháng 5 năm 2014, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt.

Ngày 10 tháng 3 năm 2023, Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giấy phép số 12/GP-NHNN thay thế cho giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 và được sửa đổi Điều 2 về Vốn điều lệ theo Quyết định số 2722/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 12 năm 2024.

Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995) và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 02 tháng 8 năm 2023.

Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động chính của Ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;

- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;

- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;

- Góp vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;

- Cung cấp dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;

- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép.

4. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 11.779.848 triệu đồng.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 22 chi nhánh, 42 phòng giao dịch. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

5. Công ty con được hợp nhất

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 19/02/2024) vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng là 100%.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty con là tiếp nhận, quản lý các khoản tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 31/12/2024: 2.085 người. (Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2023: 1.973 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và các quy định hiện hành

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước Việt Nam. Do đó, các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Lãnh đạo phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Chính sách kế toán đối với các khoản mục theo Phương án cơ cấu lại giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030

Triển khai "Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025" được ban hành theo Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, căn cứ các nội dung phê duyệt và ý kiến của NHNN tại Công văn 62/NHNN-TTGSNH ngày 07 tháng 02 năm 2024 ("Công văn 62"), Ngân hàng đã hoàn thành xây dựng, phê duyệt Phương án cơ cấu lại giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030 ("PACCL") theo Nghị quyết số 1429/2024/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2024, theo quy định của pháp luật, và trình báo cáo NHNN.

Tại Phương án cơ cấu lại giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030, Ngân hàng đã trình bày đầy đủ, toàn diện thực trạng hoạt động của Ngân hàng trên các khía cạnh: hệ thống kiểm soát nội bộ, nền tảng công nghệ thông tin, chất lượng tài sản, thực trạng tài chính, nhận diện các khoản nợ có vấn đề cần có lộ trình và cơ chế xử lý phù hợp; trên cơ sở đó xác định mục tiêu, giải pháp tổng thể, toàn diện, bao gồm:

- Nhóm giải pháp tài chính: tăng vốn điều lệ; xử lý, thu hồi nợ xấu và tài sản tồn đọng;

- Giải pháp trích lập dự phòng rủi ro bổ sung và thoái lãi dự thu;

- Nhóm các giải pháp phát triển hoạt động kinh doanh an toàn, nhằm khắc phục triệt để các vấn đề tồn tại và nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng, đảm bảo Ngân hàng phát triển lành mạnh, an toàn và bền vững.

Nội dung của Phương án cơ cấu lại giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030 được phê duyệt và thể hiện theo Nghị quyết số 1429/2024/NQ-HĐQT là cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất này và được trình bày cụ thể tại mục VIII.35 Thông tin khác và thông tin về hoạt động liên tục.

2. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2023, trừ các thay đổi sau:

Luật các Tổ chức tín dụng (Luật số 32/2024/QH15) ngày 18 tháng 01 năm 2024 và Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 21")

Theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư 21 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là một hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Theo quy định chuyển tiếp của Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư 21: "Các hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng được ký kết, thỏa thuận trước ngày Thông tư 21 có hiệu lực thi hành, ngân hàng và khách hàng được tiếp tục thực hiện, theo dõi cho đến hết thời hạn hiệu lực và nghĩa vụ của các bên liên quan đã hoàn thành. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn phù hợp với quy định của Thông tư 21". Ngân hàng đã thực hiện ghi nhận kế toán phù hợp với điều khoản chuyển tiếp này.

Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 06") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02")

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư 06 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Thông tư 06 có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 6 năm 2024. Các thay đổi của Thông tư 06 liên quan đến chính sách kế toán như sau:
- Gia hạn thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc/hoặc lãi của khoản nợ được cơ cấu đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- Gia hạn thời gian tổ chức tín dụng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31") thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11")

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư 31 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Thông tư 11. Các thay đổi chính của Thông tư 31 ảnh hưởng đến việc ước tính dự phòng như sau:
- Sửa đổi nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ hoạt động bao thanh toán;
- Bổ sung nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, nghiệp vụ mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và một số nghiệp vụ khác.

Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 ("Nghị định 86")

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ ban hành Nghị định 86 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2024 ("Thông tư 53")

Ngày 04 tháng 12 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư 53 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 04 tháng 12 năm 2024.

Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 ("Quyết định 1510")

Ngày 04 tháng 12 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 1510 quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 04 tháng 12 năm 2024.

3. Chuyển đổi tiền tệ

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ/vàng là tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam: là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2024

25.416 VND/USD	163 VND/JPY	746 VND/THB
17.759 VND/CAD	15.863 VND/AUD	
26.538 VND/EUR	18.758 VND/SGD	
32.460 VND/GBP	28.225 VND/CHF	

4. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua.

6. Tiền gửi và cho vay cho các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31 và Nghị định số 86. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài) theo phương pháp nêu tại Thuyết minh IV.11. Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay nêu trên.

7. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi và hợp đồng tương lai nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và sẽ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết, bao gồm một cam kết mua và một cam kết bán cùng số lượng một đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá của hai cam kết xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán của hai cam kết là khác nhau. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất: Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

8. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể.

Đối với các khoản nợ còn lại (bao gồm nợ được cơ cấu lại được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14, Thông tư 02 và Thông tư 53), lãi của các khoản nợ này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

9. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng, bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản dịch vụ bảo lãnh và các dịch vụ khác và được Ngân hàng ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

10. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ

10.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày thuyết minh IV.11

10.2 Hoạt động mua bán nợ

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), các công ty mua bán nợ và các tổ chức khác

- Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hàng ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán, được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

- Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho các công ty mua bán nợ và các tổ chức khác theo thông tư số 09/2015/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015.

Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị sổ sách của các khoản nợ đã bán được theo dõi tại khoản phải thu khác và phân bổ vào kết quả hoạt động hàng năm với mức tối thiểu bằng với chênh lệch thu chi từ kết quả hoạt động năm theo Nghị Quyết của Quốc hội số 42/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng. Thời hạn phân bổ tối đa không quá 10 năm.

Việc trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán này nhưng chưa thu được (bao gồm nợ VAMC và các công ty mua bán nợ khác) được thực hiện dựa theo năng lực tài chính của Ngân hàng theo lộ trình đã được xây dựng đến năm 2030 tại phương án cơ cấu lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ngân hàng có báo cáo định kỳ gửi Ngân hàng Nhà nước về tiến độ thực hiện theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt.

11. Phân loại nợ, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;

- Cho thuê tài chính;

- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

- Bao thanh toán;

- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;

- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);

- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;

- Ủy thác cấp tín dụng;

- Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước), trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;

- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;

- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;

- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ đó.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 02 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 07 tháng 9 năm 2021 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng.

Từ ngày 04 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng đáp ứng yêu cầu của Thông tư 53 và Quyết định 1510 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3.

Phân loại nợ cho cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp đã ghi nhận tài sản có), chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng chung

Theo Điều 7 Nghị định 86, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;

- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;

- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;

Dự phòng được trích lập hàng tháng được ghi nhận vào kết quả hoạt động của Ngân hàng.

Dự phòng cụ thể

Ngân hàng thực hiện trích dự phòng cụ thể hàng tháng. Theo Nghị định 86, dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ tối đa của từng loại tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Nghị định 86. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định như sau:

Nhóm	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Đối với các khoản tín dụng được xác định trong PACCL, Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận phương án xử lý theo lộ trình do Ngân hàng xây dựng đến hết năm 2030. Các khoản dự phòng được trích lập theo lộ trình của phương án cơ cấu lại. Ngân hàng có báo cáo định kỳ gửi Ngân hàng Nhà nước về tiến độ thực hiện theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

12. Kế toán các nghiệp vụ chứng khoán đầu tư

12.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

12.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

12.3 Đo lường

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 4 năm 2022. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán do TCTD khác phát hành) hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh IV.11.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết kể trên) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán.

Dự phòng chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

12.4 Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

12.5 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Dự phòng cụ thể các trái phiếu đặc biệt được trích lập theo năng lực tài chính đến năm 2030 theo phương án cơ cấu lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ngân hàng có báo cáo định kỳ gửi Ngân hàng Nhà nước về tiến độ thực hiện theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt.

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

13.1 Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với một số khoản đầu tư dài hạn khác, Ngân hàng có kế hoạch thoái vốn và trích lập dự phòng theo phương án cơ cấu lại đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

13.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 48 và Thông tư số 24. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

14. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

15. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

16. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 40 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 5 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*8 năm*
Phần mềm kế toán	*5 năm*
TSCĐ khác	*5 năm*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

17. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

20. Kế toán các khoản chi phí đi vay từ vốn vay, phát hành chứng khoán nợ

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

21. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng. Ngân hàng có lộ trình tăng vốn điều lệ theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng/giảm giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa giá phát hành cổ phiếu so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

22. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của Tổ chức tín dụng

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để cho vay thay mặt cho tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên nhận ủy thác và bên ủy thác đối với lợi nhuận, phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được quy định trong hợp đồng ủy thác.

Các hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để cho vay lại khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, như đề cập tại thuyết minh mục IV.10.

23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	31/12/2024	31/12/2023
Tiền mặt bằng VND	240.919	224.404
Tiền mặt bằng ngoại tệ	55.726	24.109
Tổng cộng	**296.645**	**248.513**

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	3.507.305	2.287.057
Bằng VND	*3.489.130*	*2.251.489*
Bằng ngoại tệ	*18.175*	*35.568*
Tổng cộng	**3.507.305**	**2.287.057**

Dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước. Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi không kỳ hạn	9.323.929	5.460.903
Bằng VND	*8.791.325*	*5.078.502*
Bằng ngoại hối	*532.604*	*382.401*
Tiền gửi có kỳ hạn	5.750.000	3.000.000
Bằng VND	*5.750.000*	*3.000.000*
Bằng ngoại hối	-	-
Cộng	**15.073.929**	**8.460.903**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác	31/12/2024	31/12/2023
- Nợ đủ tiêu chuẩn	5.750.000	3.000.000
Tổng cộng	**5.750.000**	**3.000.000**

4. Cho vay khách hàng	31/12/2024	31/12/2023
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	71.137.541	55.298.120
Các khoản trả thay cho khách hàng	15.848	42.739
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	13.933	3.400
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	7.398	-
Tổng cộng	**71.174.720**	**55.344.259**

4.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2024	31/12/2023
Nợ đủ tiêu chuẩn	55.935.874	36.737.199
Nợ cần chú ý	1.331.532	2.138.081
Nợ dưới tiêu chuẩn	280.960	276.539
Nợ nghi ngờ	438.642	2.527.379
Nợ có khả năng mất vốn	13.187.712	13.665.061
Tổng cộng	**71.174.720**	**55.344.259**

4.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2024	31/12/2023
Nợ ngắn hạn	22.385.410	20.767.054
Nợ trung hạn	30.409.105	21.059.422
Nợ dài hạn	18.380.205	13.517.783
Tổng cộng	**71.174.720**	**55.344.259**

4.3 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2024	31/12/2023
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	718.772	312.596
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.990.505	3.044.725
Xây dựng	28.306.905	22.482.468
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.883.557	3.492.150
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.722.327	719.091
Thông tin và truyền thông	799.147	798.752
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	45.918	100.000
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4.774.614	1.474.320
Hoạt động dịch vụ khác	109.527	28.023
Các ngành khác	7.560.896	3.975.051
Cá nhân	20.262.552	18.917.083
Tổng cộng	**71.174.720**	**55.344.259**

5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	*Dự phòng cụ thể*
Năm nay		
Số dư đầu năm	**312.594**	**765.501**
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	122.309	99.114
Sử dụng quỹ dự phòng xử lý các khoản nợ khó thu hồi	-	(142.573)
Tăng quỹ dự phòng do nhận lại nợ từ VAMC	-	39.371
Số dư cuối năm (*)	**434.903**	**761.413**
Năm trước		
Số dư đầu năm	**343.698**	**615.964**
Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) trong năm	(31.104)	139.221
Tăng quỹ dự phòng do nhận lại nợ từ VAMC	-	10.316
Số dư cuối năm	**312.594**	**765.501**

Chi tiết số dư dự phòng cuối năm (*)	**31/12/2024**	**31/12/2023**
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	1.196.316	1.078.095
+ Dự phòng chung	*434.903*	*312.594*
+ Dự phòng cụ thể	*761.413*	*765.501*
Cộng	**1.196.316**	**1.078.095**

(*) Liên quan đến việc trích lập dự phòng đối với một số khách hàng thuộc nhóm 2 đến nhóm 5 và khoản cấp tín dụng cho Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC và người có liên quan, Ngân hàng đã xây dựng lộ trình xử lý, trích lập dự phòng tại Phương án cơ cấu lại giai đoạn năm 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030 và được cơ quan có thẩm quyền thông qua.

Bên cạnh đó, Ngân hàng đã thực hiện nhận tài sản thế chấp bổ sung từ bên thứ 3 để đảm bảo cho các khoản nợ đã bán và tuân thủ việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản bán nợ chưa thu được tiền (thuyết minh tại mục V.10.2 Phải thu từ hoạt động bán nợ) theo quy định.

6. Chứng khoán đầu tư	**31/12/2024**	**31/12/2023**
6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	4.550.275	7.736.856
- Trái phiếu/tín phiếu Chính phủ	*1.990.275*	*3.736.856*
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	*2.560.000*	*4.000.000*
Cộng	**4.550.275**	**7.736.856**
6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (*)	14.325.518	5.652.828
- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	(157.489)	(277.923)
Cộng	**14.168.029**	**5.374.905**
Tổng cộng	**18.718.304**	**13.111.761**

(i) Trong đó trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, khoản dự phòng được trích lập theo năng lực tài chính tối thiểu hàng năm theo lộ trình đã xây dựng tại phương án cơ cấu lại gắn giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt.

6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tt)

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty sau:

Công ty phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (tên cũ Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp) - DATC (ii)	Năm 2023	8.9%/năm	31.554	31.554
Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)	Năm 2025	0%/năm	43 mã	538.296
	Năm 2026	0%/năm	9 mã	152.850
	Năm 2025	0%/năm	1 mã	90.655
	Năm 2026	0%/năm	3 mã	3.007
	Năm 2027	0%/năm	2 mã	12.768
	Năm 2028	0%/năm	14 mã	111.355
	Năm 2029	0%/năm	4 mã	46.660
	Năm 2025	0%/năm	17 mã	34.753
	Năm 2026	0%/năm	2 mã	172.161
	Năm 2027	0%/năm	2 mã	853.808
	Năm 2028	0%/năm	3 mã	979.744
	Năm 2029	0%/năm	248 mã	11.297.907
Tổng cộng				**14.325.518**

(ii) Khoản đầu tư trái phiếu Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam đã đến hạn năm 2023, hiện tại NCB đang tích cực thực hiện các thủ tục để tất toán khoản trái phiếu này. Trong năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng theo năng lực tài chính tối thiểu hàng năm theo lộ trình đã xây dựng tại phương án cơ cấu lại gắn giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt.

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn	**31/12/2024**	**31/12/2023**
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	719.600	719.600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(348.356)	(64.918)
Tổng cộng	**371.244**	**654.682**

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tt)

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Nội dung	31/12/2024			31/12/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư dài hạn khác	**719.600**	**(348.356)**		**719.600**	**(64.918)**	
Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn (i)	273.700	(211.560)	3,18%	273.700	(18.367)	3,18%
Công ty CP ĐT Sài Gòn (ii)	338.200	(46.796)	11,00%	338.200	(46.551)	11,00%
Công ty CP Chứng khoán Navibank (iii)	17.700	-	7,02%	17.700	-	7,02%
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận (iv)	90.000	(90.000)	9,00%	90.000	-	9,00%
Tổng cộng	**719.600**	**(348.356)**		**719.600**	**(64.918)**	

(i) Ngân hàng sở hữu 3.500.000 cổ phần (với giá trị ghi sổ là 273,7 tỷ đồng) tương đương 3,18% vốn điều lệ của Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn (vốn điều lệ là 1.100 tỷ đồng, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

(ii) Ngân hàng sở hữu 16.500.000 cổ phần (với giá trị ghi sổ là 338,2 tỷ đồng) tương đương 11% vốn điều lệ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (vốn điều lệ là 1.500 tỷ đồng, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu). Ngân hàng lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn dựa trên báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của Công ty CP ĐT Sài Gòn.

(iii) Ngân hàng sở hữu 1.770.000 cổ phần (với giá trị ghi sổ là 17,7 tỷ đồng) tương đương 7,02% vốn điều lệ Công ty CP Chứng khoán Navibank (vốn điều lệ là 252 tỷ đồng, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

(iv) Ngân hàng sở hữu 9.000.000 cổ phần (với giá trị ghi sổ là 90 tỷ đồng) tương đương 9% vốn điều lệ Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận (vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh là 1.000 tỷ đồng, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

Đối với các khoản đầu tư tại mục (i), (ii), (iv), Ngân hàng đã có kế hoạch thoái vốn khoản đầu tư theo phương án cơ cấu lại đã được NHNN phê duyệt. Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư này theo lộ trình của phương án cơ cấu lại.

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên.

8. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm nay:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**44.017**	**159.835**	**77.375**	**81.984**	**437**	**363.648**
- Mua trong năm	-	32.401	690	37.263	-	70.354
- Thanh lý, nhượng bán	(202)	(4.958)	(7.153)	(24.226)	(404)	**(36.943)**
Số dư cuối năm	**43.815**	**187.278**	**70.912**	**95.021**	**33**	**397.059**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**14.874**	**77.704**	**39.569**	**59.513**	**280**	**191.940**
- Khấu hao trong năm	1.430	15.494	5.724	7.827	-	30.475
- Thanh lý, nhượng bán	(189)	(4.928)	(7.153)	(21.406)	(247)	**(33.923)**
Số dư cuối năm	**16.115**	**88.270**	**38.140**	**45.934**	**33**	**188.492**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**29.143**	**82.131**	**37.806**	**22.471**	**157**	**171.708**
Số dư cuối năm	**27.700**	**99.008**	**32.772**	**49.087**	**-**	**208.567**

	31/12/2024	31/12/2023
- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:		
* Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai:	46.357	5.736
* Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết:	79.973	95.402

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**43.551**	**183.117**	**65.541**	**88.779**	**1.067**	**382.055**
- Mua trong năm	508	17.773	17.544	12.868	-	48.693
- Thanh lý, nhượng bán	(42)	(41.055)	(5.710)	(19.663)	(630)	(67.100)
Số dư cuối năm	**44.017**	**159.835**	**77.375**	**81.984**	**437**	**363.648**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**13.473**	**91.952**	**40.627**	**70.383**	**766**	**217.201**
- Khấu hao trong năm	1.424	16.540	4.631	7.296	47	29.938
- Thanh lý, nhượng bán	(23)	(30.788)	(5.689)	(18.166)	(533)	(55.199)
Số dư cuối năm	**14.874**	**77.704**	**39.569**	**59.513**	**280**	**191.940**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**30.078**	**91.165**	**24.914**	**18.396**	**301**	**164.854**
Số dư cuối năm	**29.143**	**82.131**	**37.806**	**22.471**	**157**	**171.708**

9. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm nay:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**536.147**	**141.253**	**57.747**	**735.147**
- Mua trong năm	72.863	41.759	-	114.622
- Thanh lý, nhượng bán	-	(306)	(15)	**(321)**
Số dư cuối năm	**609.010**	**182.706**	**57.732**	**849.448**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	**63.645**	**57.464**	**121.109**
- Khấu hao trong năm	-	14.818	248	15.066
- Thanh lý, nhượng bán	-	(262)	-	**(262)**
- Giảm khác	-	-	(8)	**(8)**
Số dư cuối năm	-	**78.201**	**57.704**	**135.905**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**536.147**	**77.608**	**283**	**614.038**
Số dư cuối năm	**609.010**	**104.505**	**28**	**713.543**

	31/12/2024	31/12/2023
Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết	97.820	85.606

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm trước:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**536.147**	**85.143**	**57.636**	**678.926**
- Mua trong năm	-	56.659	111	56.770
- Thanh lý, nhượng bán	-	(549)	-	(549)
Số dư cuối năm	**536.147**	**141.253**	**57.747**	**735.147**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	**52.037**	**48.628**	**100.665**
- Khấu hao trong năm	-	12.157	8.836	20.993
- Thanh lý, nhượng bán	-	(549)	-	(549)
Số dư cuối năm	-	**63.645**	**57.464**	**121.109**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**536.147**	**33.106**	**9.008**	**578.261**
Số dư cuối năm	**536.147**	**77.608**	**283**	**614.038**

10. Tài sản có khác

	31/12/2024	31/12/2023
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	49.165	7.527
2. Các khoản phải thu	8.143.727	10.594.462
3. Các khoản lãi, phí phải thu (i)	499.530	3.569.597
4. Tài sản có khác	2.617.793	2.482.357
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(1.679.440)	(219.270)
Tổng cộng	**9.630.775**	**16.434.673**

(i) Liên quan đến các khoản lãi, phí phải thu, Ngân hàng đã xây dựng lộ trình thoái thu trong phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Đến thời điểm 31/12/2024 Ngân hàng đã thực hiện việc thoái thu đối với các khoản nợ được xác định trong PACCL theo đúng lộ trình đã được duyệt.

10.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**31/12/2024**	**31/12/2023**
- Mua sắm TSCĐ khác	49.165	7.527
Cộng	**49.165**	**7.527**

10.2 Các khoản phải thu	**31/12/2024**	**31/12/2023**
- Các khoản phải thu nội bộ	2.610.335	2.727.294
- Các khoản phải thu bên ngoài	5.533.392	7.867.168
Phải thu từ hoạt động bán nợ (ii)	3.991.775	6.888.776
Phải thu các khoản ký quỹ	28.069	16.537
Các khoản phải thu bên ngoài khác	1.513.548	961.855
Cộng	**8.143.727**	**10.594.462**

(ii) Đối với các khoản phải thu từ hoạt động bán nợ, Ngân hàng đã thực hiện rà soát đánh giá cũng như có báo cáo với Ngân hàng Nhà nước về tình hình của các khoản bán nợ theo định kỳ. Trong phương án cơ cấu lại của Ngân hàng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt vào ngày 07 tháng 02 năm 2024, các khoản này sẽ thực hiện thu hồi theo lộ trình và xử lý dần theo năng lực tài chính của Ngân hàng căn cứ theo lộ trình đã được phê duyệt tại phương án cơ cấu lại.

10.3 Tài sản có khác	**31/12/2024**	**31/12/2023**
- Tài sản khác	31.338	37.011
- Chi phí chờ phân bổ	743.392	529.420
- Tài sản gán nợ chờ xử lý (iii)	1.843.063	1.915.926
Cộng	**2.617.793**	**2.482.357**

(iii) Các tài sản gán nợ chờ xử lý chủ yếu là cổ phần của Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt. Theo phương án cơ cấu lại của Ngân hàng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trong năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện đánh giá trích lập dự phòng theo đúng lộ trình PACCL.

10.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	31/12/2024	31/12/2023
- Dự phòng rủi ro các khoản nợ phải thu khó đòi	(1.679.440)	(219.270)
Cộng	**(1.679.440)**	**(219.270)**

11. Tiền gửi và vay các TCTD khác	31/12/2024	31/12/2023
11.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	7.536.450	5.023.296
- Bằng VND	*7.536.383*	*5.023.229*
- Bằng ngoại hối	*67*	*67*
b. Tiền gửi có kỳ hạn	2.500.000	4.007.005
- Bằng VND	*2.500.000*	*4.007.005*
- Bằng ngoại hối	-	-
Cộng	**10.036.450**	**9.030.301**
11.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	-	-
- Bằng ngoại hối	-	-
Cộng	-	-
Tổng cộng tiền gửi của và vay TCTD khác	**10.036.450**	**9.030.301**

12. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	9.083.078	4.586.717
- Bằng VND	*8.812.927*	*4.307.669*
- Bằng ngoại hối	*270.151*	*279.048*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	86.781.912	71.984.138
- Bằng VND	*86.716.234*	*71.904.816*
- Bằng ngoại hối	*65.678*	*79.322*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	288	283
Tiền gửi ký quỹ	251.908	279.076
- Bằng VND	*251.907*	*277.159*
- Bằng ngoại hối	*1*	*1.917*
Tổng cộng	**96.117.186**	**76.850.214**

12. Tiền gửi của khách hàng (t.t)

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi của TCKT	9.094.890	6.106.560
Doanh nghiệp nhà nước	*1.948.689*	*1.639.614*
Công ty CP, TNHH, Hợp danh	*6.680.612*	*3.577.523*
Doanh nghiệp Tư nhân	*14.910*	*1.190*
Công ty chứng khoán, bảo hiểm, tài chính	*90.505*	*108.875*
Kinh tế cá thể, Kinh tế tập thể	*344.160*	*752.073*
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	*16.014*	*27.285*
Tiền gửi của cá nhân	87.022.296	70.743.654
Tổng cộng	**96.117.186**	**76.850.214**

13. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2024	31/12/2023
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	11.150	16.658
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng cộng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**11.150**	**16.658**

Vốn nhận từ Hiệp định vay vốn số VNXII-5 cho Dự án Tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ được ký kết giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA). Việc giải ngân theo thỏa thuận khung được ký kết giữa Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng TMCP Quốc Dân ngày 01/7/2015.

14. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2024	31/12/2023
Chứng chỉ tiền gửi	4.304.643	3.166.906
- Bằng VND	*4.304.643*	*3.166.906*
Tổng cộng	**4.304.643**	**3.166.906**

15. Các khoản nợ khác

	31/12/2024	31/12/2023
Các khoản phải trả nội bộ	307.293	174.706
Các khoản phải trả bên ngoài	356.824	83.006
Lãi và phí phải trả	1.186.011	1.806.629
Tổng cộng	**1.850.128**	**2.064.341**

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2023	**5.601.555**	-	**(29.644)**	-	**29.644**	**1.105**	**78.998**	**47.769**	**34.801**	**5.764.228**
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(669.556)	(669.556)
Số dư tại ngày 31/12/2023	**5.601.555**	-	**(29.644)**	-	**29.644**	**1.105**	**78.998**	**47.769**	**(634.755)**	**5.094.672**
Số dư tại ngày 01/01/2024	**5.601.555**	-	**(29.644)**	-	**29.644**	**1.105**	**78.998**	**47.769**	**(634.755)**	**5.094.672**
- Tăng vốn trong năm (*)	6.178.293	(216)	-	-	-	-	-	-	-	6.178.077
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.128.938)	(5.128.938)
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	(50.965)	-	-	(50.965)
Số dư tại ngày 31/12/2024	**11.779.848**	**(216)**	**(29.644)**	-	**29.644**	**1.105**	**28.033**	**47.769**	**(5.763.693)**	**6.092.846**

(*) Khoản tăng vốn từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ trong năm.

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức và sau khi chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí;

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi,...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.128.938)	(669.556)
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	611	557
- Lãi /(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/1 cổ phiếu)	**(8.394)**	**(1.202)**

16.3. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/12/2024			31/12/2023		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn góp các thành viên khác	11.779.848	11.779.848	-	5.601.555	5.601.555	-
- Thặng dư vốn cổ phần	(216)	(216)	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	(29.644)	(29.644)	-	(29.644)	(29.644)	-
Tổng cộng	**11.749.988**	**11.749.988**	-	**5.571.911**	**5.571.911**	-

16.4. Cổ tức

	Năm 2024	Năm 2023
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập lãi tiền gửi	105.447	82.400
Thu nhập lãi cho vay khách hàng (*)	2.371.635	5.731.074
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ (*)	292.124	472.330
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	130.680	91.256
Thu khác từ hoạt động tín dụng	28.805	56.559
Tổng cộng	**2.928.691**	**6.433.619**

(*) Trong năm 2024, Ngân hàng đã thoái lãi dự thu cho vay và đầu tư chứng khoán nợ theo phương án cơ cấu lại cho giai đoạn 2023-2025 định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt số tiền 2.796.462 triệu đồng.

18. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Năm 2024	Năm 2023
Trả lãi tiền gửi	4.433.452	5.773.609
Trả lãi tiền vay	15.616	768
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	260.009	193.032
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.807	8.981
Tổng cộng	**4.710.884**	**5.976.390**

19. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Thu phí dịch vụ	**165.438**	**102.350**
Thu dịch vụ thanh toán	118.141	62.258
Thu dịch vụ ngân quỹ	1.209	945
Thu khác về dịch vụ	46.088	39.147
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	**90.470**	**68.832**
Chi dịch vụ thanh toán	29.417	18.491
Chi về dịch vụ ngân quỹ	5.309	3.334
Chi khác về dịch vụ	55.744	47.007
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	**74.968**	**33.518**

20. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.498.778	591.696
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh	*2.112.723*	*240.752*
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	*386.055*	*350.944*
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.373.266	389.242
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh	*1.898.379*	*197.995*
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	*474.887*	*191.247*
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**125.512**	**202.454**

21. Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	137.077	183.422
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	5.655	22.938
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	**131.422**	**160.484**

22. Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ hoạt động khác	67.669	82.286
Chi phí từ hoạt động khác (*)	89.876	216.819
Lãi/ (lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	**(22.207)**	**(134.533)**

(*) Trong năm 2024, Ngân hàng đã xử lý các tài sản có khác theo phương án cơ cấu lại cho giai đoạn 2023-2025 định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt số tiền 28.054 triệu đồng.

23. Chi phí hoạt động

	Năm 2024	Năm 2023
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	17.443	6.583
2. Chi phí cho nhân viên	955.516	652.446
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	*881.971*	*583.614*
Các khoản chi đóng góp theo lương	*34.046*	*35.352*
Chi trợ cấp	*855*	*1.206*
Chi khác cho nhân viên	*38.644*	-
3. Chi về tài sản	330.871	236.877
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	*45.541*	*50.931*
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ (*)	256.489	227.699

23. Chi phí hoạt động (tiếp theo)	Năm 2024	Năm 2023
Trong đó:		
Công tác phí	*10.523*	*7.671*
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*141*	*304*
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	118.060	95.846
6. Chi phí dự phòng *(không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)* (**)	1.713.669	19.270
Tổng cộng	**3.392.048**	**1.238.721**

(*) Trong năm 2024, Ngân hàng đã xử lý các khoản chi phí hoạt động theo phương án cơ cấu lại cho giai đoạn 2023-2025 định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt số tiền 5.827 triệu đồng.

(**) Trong năm 2024, Ngân hàng đã xử lý các tài sản có khác theo phương án cơ cấu lại cho giai đoạn 2023-2025 định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt số tiền 1.726.888 triệu đồng.

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**673**	**3.037**
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	175	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**848**	**3.037**

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

25. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	31/12/2023
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	296.645	248.513
Tiền gửi tại NHNN	3.507.305	2.287.057
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	15.073.929	8.460.903
Tổng cộng	**18.877.879**	**10.996.473**

VIII. Các thông tin khác

26. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Năm 2024	Năm 2023
Số lượng nhân viên ngày 31/12	2.085	1.973
I. Bình quân số cán bộ, công nhân viên	**2.029**	**2.052**
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	718.103	583.614
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	36.069	1.206
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	754.172	584.820
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	29,49	23,70
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	30,97	23,75

27. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ	
1. Thuế GTGT	**690**	21.184	19.872	**2.002**
2. Thuế TNDN	**(720)**	848	175	**(47)**
3. Các loại thuế khác	**4.014**	78.240	74.994	**7.260**
Tổng cộng	**3.984**	**100.272**	**95.041**	**9.215**

28. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến 31/12/2024	Giá trị đến 31/12/2023
Bất động sản	50.925.990	66.997.326
Động sản	8.652.453	5.304.711
Giấy tờ có giá	18.336.041	19.642.936
Các tài sản đảm bảo khác	136.777.346	99.221.151
Tổng	**214.691.830**	**191.166.124**

29. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2023
Bảo lãnh vay vốn	28.644	28.644
Cam kết giao dịch ngoại hối	13.317.723	4.438.665
Cam kết mua ngoại tệ	*1.397.853*	-
Cam kết bán ngoại tệ	*889.543*	*72.765*
Cam kết giao dịch hoán đổi	*11.030.327*	*4.365.900*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	204.014	417.270
Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C	*204.014*	*417.270*
Các bảo lãnh khác	5.435.180	2.871.193
Bảo lãnh thanh toán	*188.532*	*177.373*
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	*567.794*	*417.431*
Bảo lãnh dự thầu	*63.418*	*23.051*
Cam kết bảo lãnh khác	*4.615.436*	*2.253.338*
Các cam kết khác	8.838.410	*4.442.664*
Tổng cộng	**27.823.971**	**12.198.436**

30. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 31/12/2024 Phải thu/ (Phải trả)
Ban điều hành	Thành viên chủ chốt	Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	5.728	-
		Thù lao HĐQT, BKS	15.396	-

31. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau niên độ ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

32. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	71.174.720	106.153.636	5.667.838	10.950.329	18.875.793
Ngoài nước	-	-			-

33. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

	Hoạt động huy động và tín dụng	Hoạt động kinh doanh, đầu tư chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn ngân hàng
Thu nhập	2.636.567	2.927.979	233.107	5.797.653
Chi phí	4.974.428	2.378.921	180.346	7.533.695
Thu nhập thuần	**(2.337.861)**	**549.058**	**52.761**	**(1.736.042)**
Tài sản bộ phận	85.052.333	19.089.548	-	104.141.881
Tài sản không phân bổ				14.356.835
Tổng tài sản				**118.498.716**
Nợ phải trả bộ phận	110.469.429	86.313	-	110.555.742
Nợ phải trả không phân bổ				1.850.128
Tổng nợ phải trả				**112.405.870**

34. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

34.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

34.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.
Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Thông tư số 31 và Nghị định 86 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh IV.11.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

34.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;

- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;

- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Nghị định 86 của Chính phủ và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

34.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

34.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	296.645	-	-	-	-	-	-	296.645
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.507.305	-	-	-	-	-	3.507.305
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	15.073.929	-	-	-	-	-	15.073.929
Cho vay khách hàng (*)	10.608.555	-	12.641.886	36.132.504	2.506.986	1.295.618	7.554.251	434.920	71.174.720
Chứng khoán đầu tư (*)	31.554	-	-	-	90.655	3.133.049	13.637.271	1.983.264	18.875.793
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	719.600	719.600
Tài sản cố định	-	922.110	-	-	-	-	-	-	922.110
Tài sản Có khác (*)	-	6.818.911	159.480	67.830	8.901	2.045.285	2.063.351	146.457	11.310.215
Tổng Tài sản	**10.640.109**	**8.037.666**	**31.382.600**	**36.200.334**	**2.606.542**	**6.473.952**	**23.254.873**	**3.284.241**	**121.880.317**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	10.036.450	-	-	-	-	-	10.036.450
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.436.403	12.565.520	16.139.921	9.728.223	39.246.798	321	96.117.186
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	26.844	78.732	(15.971)	(3.292)	-	-	86.313
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	11.150	11.150
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	267.420	2.486.867	1.550.356	4.304.643
Các khoản nợ khác	-	664.117	668.457	193.050	94.055	50.657	167.725	12.067	1.850.128
Tổng Nợ phải trả	-	**664.117**	**29.168.154**	**12.837.302**	**16.218.005**	**10.043.008**	**41.901.390**	**1.573.894**	**112.405.870**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**10.640.109**	**7.373.549**	**2.214.446**	**23.363.032**	**(13.611.463)**	**(3.569.056)**	**(18.646.517)**	**1.710.347**	**9.474.447**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	14.755.617	-	-	-	-	-	-	14.755.617
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**10.640.109**	**22.129.166**	**2.214.446**	**23.363.032**	**(13.611.463)**	**(3.569.056)**	**(18.646.517)**	**1.710.347**	**24.230.064**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	248.513	-	-	-	-	-	-	248.513
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.287.057	-	-	-	-	-	2.287.057
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8.460.903	-	-	-	-	-	8.460.903
Cho vay khách hàng (*)	14.748.039	-	9.305.505	21.823.781	1.140.822	2.931.410	5.366.135	28.567	55.344.259
Chứng khoán đầu tư (*)	288.260	-	1.700.000	300.000	-	2.009.146	4.953.987	4.138.291	13.389.684
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	719.600	719.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	785.746	-	-	-	-	-	-	785.746
Tài sản Có khác (*)	-	9.571.405	313.945	78.347	5.442	47.956	3.509.435	3.127.413	16.653.943
Tổng Tài sản	**15.036.299**	**10.605.664**	**22.067.410**	**22.202.128**	**1.146.264**	**4.988.512**	**13.829.557**	**8.013.871**	**97.889.705**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	9.030.301	-	-	-	-	-	9.030.301
Tiền gửi của khách hàng	-	-	15.023.502	13.917.829	22.859.439	9.876.595	15.172.834	15	76.850.214
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	992	17.055	8.360	-	-	-	26.407
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	16.658	16.658
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	1.991.125	1.175.781	3.166.906
Các khoản nợ khác	-	257.712	455.321	414.482	255.149	157.658	519.188	4.831	2.064.341
Tổng Nợ phải trả	-	**257.712**	**24.510.116**	**14.349.366**	**23.122.948**	**10.034.253**	**17.683.147**	**1.197.285**	**91.154.827**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**15.036.299**	**10.347.952**	**(2.442.706)**	**7.852.762**	**(21.976.684)**	**(5.045.741)**	**(3.853.590)**	**6.816.586**	**6.734.878**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	8.037.427	-	-	-	-	-	-	8.037.427
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**15.036.299**	**18.385.379**	**(2.442.706)**	**7.852.762**	**(21.976.684)**	**(5.045.741)**	**(3.853.590)**	**6.816.586**	**14.772.305**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

34.2 Rủi ro thị trường

34.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	55.460	115	151	55.726
Tiền gửi tại NHNN	18.175	-	-	18.175
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	505.289	6.872	20.443	532.604
Cho vay khách hàng (*)	673.807	-	-	673.807
Tài sản Có khác (*)	1.461	-	-	1.461
Tổng Tài sản	**1.254.192**	**6.987**	**20.594**	**1.281.773**
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	67	-	67
Tiền gửi của khách hàng	328.536	1.048	6.330	335.914
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.247.681	-	(772)	2.246.909
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	540	389	-	929
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	**2.576.757**	**1.504**	**5.558**	**2.583.819**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(1.322.565)**	**5.483**	**15.036**	**(1.302.046)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	508.310	-	-	**508.310**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(814.255)**	**5.483**	**15.036**	**(793.736)**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	23.875	124	110	24.109
Tiền gửi tại NHNN	35.568	-	-	35.568
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	367.905	2.674	11.822	382.401
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	265	-	265
Cho vay khách hàng (*)	210.582	-	-	210.582
Tài sản Có khác (*)	877	-	-	877
Tổng Tài sản	**638.807**	**3.063**	**11.932**	**653.802**
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	67	-	67
Tiền gửi của khách hàng	357.182	3.103	82	360.367
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	886.253	-	-	886.253
Các khoản nợ khác	28.852	-	-	28.852
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	**1.272.288**	**3.170**	**82**	**1.275.540**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(633.481)**	**(107)**	**11.850**	**(621.738)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(72.765)	-	-	**(72.765)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(706.246)**	**(107)**	**11.850**	**(694.503)**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

34.2 Rủi ro thị trường

34.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	296.645	-	-	-	-	296.645
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.507.305	-	-	-	-	3.507.305
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	15.073.929	-	-	-	-	15.073.929
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	399.355	10.209.200	1.728.549	6.434.186	14.940.488	24.309.029	13.153.913	71.174.720
Chứng khoán đầu tư (*)	-	31.554	-	-	3.223.704	12.290.610	3.329.925	18.875.793
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	719.600	719.600
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	922.110	922.110
Tài sản Có khác (*)	-	-	168.313	73.990	2.068.333	2.063.225	6.936.354	11.310.215
Tổng Tài sản	**399.355**	**10.240.754**	**20.774.741**	**6.508.176**	**20.232.525**	**38.662.864**	**25.061.902**	**121.880.317**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	10.036.450	-	-	-	-	10.036.450
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.508.944	12.492.980	25.212.153	39.902.556	553	96.117.186
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	21.763	29.177	35.373	-	-	86.313
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	11.150	11.150
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	203.700	2.550.587	1.550.356	4.304.643
Các khoản nợ khác	-	-	1.000.914	377.242	444.243	24.029	3.700	1.850.128
Tổng Nợ phải trả	-	-	**29.568.071**	**12.899.399**	**25.895.469**	**42.477.172**	**1.565.759**	**112.405.870**
Mức chênh thanh khoản ròng	**399.355**	**10.240.754**	**(8.793.330)**	**(6.391.223)**	**(5.662.944)**	**(3.814.308)**	**23.496.143**	**9.474.447**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2023 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	248.513	-	-	-	-	248.513
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.287.057	-	-	-	-	2.287.057
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8.460.903	-	-	-	-	8.460.903
Cho vay khách hàng (*)	11.037.201	3.710.838	2.443.448	3.167.185	14.691.229	11.563.148	8.731.210	55.344.259
Chứng khoán đầu tư (*)	-	288.261	1.700.000	300.000	2.009.146	4.890.716	4.201.561	13.389.684
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	719.600	719.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	785.746	785.746
Tài sản Có khác (*)	-	-	338.391	72.683	73.691	33.632	16.135.546	16.653.943
Tổng Tài sản	**11.037.201**	**3.999.099**	**15.478.312**	**3.539.868**	**16.774.066**	**16.487.496**	**30.573.663**	**97.889.705**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	9.030.301	-	-	-	-	9.030.301
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	15.305.785	13.635.546	32.521.636	15.387.100	147	76.850.214
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	992	17.055	8.360	-	-	26.407
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	16.658	16.658
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	1.991.125	1.175.781	3.166.906
Các khoản nợ khác	-	-	892.642	574.411	572.133	12.577	12.578	2.064.341
Tổng Nợ phải trả	-	-	**25.229.720**	**14.227.012**	**33.102.129**	**17.390.802**	**1.205.164**	**91.154.827**
Mức chênh thanh khoản ròng	**11.037.201**	**3.999.099**	**(9.751.408)**	**(10.687.144)**	**(16.328.063)**	**(903.306)**	**29.368.499**	**6.734.878**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

34. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

34.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

35. Thông tin khác và thông tin về hoạt động liên tục

Triển khai "Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025" đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 08/6/2022 ("Đề án 689"), Ngân hàng đã ký kết hợp đồng dịch vụ tư vấn với Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y). Theo đó, E&Y đã thực hiện rà soát lại toàn bộ danh mục tài sản của Ngân hàng, xác định danh mục nợ xấu và tài sản tồn đọng trên quan điểm thận trọng, xây dựng giải pháp và lộ trình xử lý nợ xấu và các tài sản tồn đọng được nhận diện bao gồm: phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro; lộ trình cụ thể xử lý, thu hồi nợ và tài sản tồn đọng; xử lý lãi dự thu phải thoái thu, ... làm căn cứ để Ngân hàng xây dựng phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu ngân hàng giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030.

Trên cơ sở định hướng, giải pháp nêu tại Đề án 689, các văn bản chỉ đạo của NHNN và kết quả rà soát, đánh giá của E&Y, Ngân hàng đã xây dựng phương án cơ cấu lại giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030, trong đó trình bày cụ thể: (i) Kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, khó khăn vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong việc triển khai PACCL 2019-2020; (ii) Đánh giá thực trạng hoạt động của Ngân hàng đến thời điểm 31/12/2022; (iii) Phương án cơ cấu lại Ngân hàng giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030 bao gồm quan điểm, mục tiêu cơ cấu lại cũng như các giải pháp cơ cấu lại và lộ trình thực hiện, trong đó bao gồm việc đề xuất cho phép Ngân hàng: thực hiện phân bổ dần việc trích lập dự phòng, thoái lãi dự thu trên cơ sở cân đối thu – chi, có kế hoạch thu hồi nợ đối với các khoản nợ cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5, có kế hoạch thu hồi các khoản đầu tư dài hạn theo lộ trình từng năm, có kế hoạch xử lý đối với các khoản tài sản gán nợ chờ xử lý, tăng thêm vốn điều lệ nhằm nâng cao năng lực tài chính.

Ngân hàng đã trình NHNN về phương án cơ cấu lại giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030, và đã nhận được ý kiến phản hồi của NHNN ngày 07/02/2024. Theo đó, Ngân hàng đã rà soát các nội dung đã được NHNN có ý kiến, thực hiện phê duyệt và triển khai phương án cơ cấu lại này theo Nghị quyết số 1429/2024/NQ-HĐQT, 1430/2024/NQ-HĐQT ngày 28/06/2024 theo thẩm quyền và báo cáo NHNN.

Các nội dung theo phương án cơ cấu lại được phê duyệt đã được thực hiện trong năm 2024 cụ thể như sau:

Khoản mục	Giá trị (triệu đồng)
Thoái lãi dự thu cho vay và đầu tư chứng khoán nợ	*2.796.462*
Chi phí xử lý các khoản tài sản có khác	*28.054*
Chi phí hoạt động	*5.827*
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	*28.606*
Chi phí dự phòng rủi ro khác	*1.726.888*
***Tổng cộng chi phí thực hiện theo PACCL** (a)*	**4.585.837**
*Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp **sau** thực hiện PACCL (b)*	(5.128.938)
*Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp **trước** thực hiện PACCL (c=a+b)*	(543.101)

Với phương án cơ cấu lại như đã trình bày, Ngân hàng luôn tin tưởng về khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng.

35. Thông tin khác và thông tin về hoạt động liên tục (tiếp theo)

Ngoài các thông tin được trình bày theo PACCL nêu trên, Ngân hàng không có bất kỳ các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết, hay bất kỳ thông tin có liên quan nào khác kể từ ngày kết thúc năm tài chính này yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Quỳnh Trang	Bùi Thị Khánh Vân	Tạ Kiều Hưng